

Phụ lục 2

**ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025 - 2026
CỦA CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN BIỆT**

(Kèm theo Thông báo số #sovb/TB-SGDĐT ngày #nbh/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam)

TT	Trường	Huyện/TX/TP	Điểm chuẩn		Số lượng tuyển		Số lượng cả 2 NV	Số lượng tuyển thắng	Tuyển tổng cộng	Ghi chú (ĐTB của Điểm xét tuyển)
			NV1	NV2	NV1	NV2				
1	THPT Bắc Trà My	Bắc Trà My	8,7	10,7	561	10	571	22	593	18,19
2	THPT Hồ Nghinh	Duy Xuyên	22,83	24,83	310	0	310	2	312	30,00
3	THPT Lê Hồng Phong	Duy Xuyên	21,83	23,83	270	0	270	3	273	29,40
4	THPT Nguyễn Hiền	Duy Xuyên	14,83	16,83	297	13	310	2	312	28,11
5	THPT Sào Nam	Duy Xuyên	9,95	11,95	336	1	337	0	337	29,38
6	THPT Chu Văn An	Đại Lộc	18,8	20,8	325	1	326	2	328	26,08
7	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	Đại Lộc	14,8	16,8	350	14	364	5	369	25,99
8	THPT Lương Thúc Kỳ	Đại Lộc	13,85	15,85	339	37	376	2	378	25,20
9	THPT Đỗ Đăng Tuyển	Đại Lộc	20,88	22,88	375	0	375	1	376	28,15
10	THPT Hoàng Diệu	Điện Bàn	16,35	18,35	385	0	385	2	387	26,02
11	THPT Lương Thế Vinh	Điện Bàn	17,78	19,78	600	1	601	15	616	27,77
12	THPT Nguyễn Duy Hiệu	Điện Bàn	9,8	11,8	550	22	572	7	579	26,22
13	THPT Nguyễn Khuyến	Điện Bàn	16,2	18,2	388	1	389	7	396	27,53
14	THPT Phạm Phú Thứ	Điện Bàn	12,2	14,2	240	29	269	1	270	23,69
15	THPT Âu Cơ	Đông Giang	9,3	11,3	160	12	172	17	189	17,23
16	THPT Quang Trung	Đông Giang	12,6	14,6	164	0	164	36	200	17,79

TT	Trường	Huyện/TX/TP	Điểm chuẩn		Số lượng tuyển		Số lượng cả 2 NV	Số lượng tuyển thăng	Tuyển tổng cộng	Ghi chú (ĐTB của Điểm xét tuyển)
			NV1	NV2	NV1	NV2				
17	THPT Hiệp Đức	Hiệp Đức	23,98	25,98	155	0	155	107	262	29,49
18	THPT Trần Phú	Hiệp Đức	17,8	19,8	213	19	232	8	240	24,96
19	THPT Nguyễn Trãi	Hội An	15,55	17,55	268	4	272	8	280	25,71
20	THPT Trần Hưng Đạo	Hội An	18,08	20,08	300	15	315	5	320	26,22
21	THPT Trần Quý Cáp	Hội An	13,25	15,25	316	9	325	5	330	29,79
22	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Nam Giang	8,95	10,95	170	5	175	14	189	17,55
23	THPT Tô Hữu	Nam Giang	11,55	13,55	210	25	235	23	258	18,22
24	THPT Nam Trà My	Nam Trà My	11,1	13,1	495	0	495	4	499	20,23
25	THPT Cao Bá Quát	Núi Thành	10,33	12,33	425	23	448	3	451	22,46
26	THPT Nguyễn Huệ	Núi Thành	13,65	15,65	417	0	417	3	420	24,57
27	THPT Núi Thành	Núi Thành	10,75	12,75	535	3	538	6	544	26,47
28	THPT Nguyễn Dục	Phú Ninh	14,88	16,88	227	3	230	4	234	25,27
29	THPT Trần Văn Dư	Phú Ninh	18,53	20,53	192	0	192	3	195	27,35
30	THPT Võ Nguyên Giáp	Phú Ninh	15,3	17,3	183	10	193	2	195	25,43
31	THPT Khâm Đức	Phước Sơn	8,85	10,85	347	7	354	6	360	16,49
32	THPT Nguyễn Văn Cừ	Quế Sơn	17,63	19,63	304	5	309	11	320	27,36
33	THPT Nông Sơn	Quế Sơn	18,5	20,5	230	1	231	3	234	26,30
34	THPT Quế Sơn	Quế Sơn	16,25	18,25	254	5	259	14	273	26,81
35	THPT Trần Đại Nghĩa	Quế Sơn	15,2	17,2	180	10	190	6	196	24,81
36	THPT Duy Tân	Tam Kỳ	18,7	20,7	300	5	305	7	312	25,17

TT	Trường	Huyện/TX/TP	Điểm chuẩn		Số lượng tuyển		Số lượng cả 2 NV	Số lượng tuyển thăng	Tuyển tổng cộng	Ghi chú (ĐTB của Điểm xét tuyển)
			NV1	NV2	NV1	NV2				
37	THPT Lê Quý Đôn	Tam Kỳ	21,7	23,7	305	1	306	6	312	28,81
38	THPT Phan Bội Châu	Tam Kỳ	18,43	20,43	332	15	347	4	351	27,58
39	THPT Trần Cao Vân	Tam Kỳ	24,85	26,85	352	0	352	8	360	32,18
40	THPT Tây Giang	Tây Giang	13,3	15,3	112	3	115	64	179	17,90
41	THPT Võ Chí Công	Tây Giang	10,7	12,7	68	4	72	28	100	15,88
42	THPT Hùng Vương	Thăng Bình	18,28	20,28	347	1	348	12	360	27,57
43	THPT Lý Tự Trọng	Thăng Bình	14,65	16,65	245	4	249	3	252	24,70
44	THPT Nguyễn Thái Bình	Thăng Bình	19,58	21,58	426	0	426	14	440	27,51
45	THPT Thái Phiên	Thăng Bình	15,55	17,55	336	32	368	0	368	24,48
46	THPT Tiểu La	Thăng Bình	12,0	14,0	353	9	362	4	366	29,24
47	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Tiên Phước	9,6	11,6	283	6	289	12	301	25,61
48	THPT Phan Châu Trinh	Tiên Phước	11,9	13,9	274	1	275	5	280	20,92
Tổng cộng					14.804	366	15.170	526	15.696	

Danh sách này có 48 trường./.